

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, dưới đây gọi tắt là “Công ty”, hân hạnh trình bày bản báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm 2022 và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch
Ông Võ Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Võ Thanh Phương	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Bà Phạm Thị Băng Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Ngân	Thành viên
Bà Nguyễn Vi Vi	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Võ Thanh Phương	Tổng Giám đốc

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

3. Các hoạt động kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây điều, trồng cây cao su, trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ rừng trồng, khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mủ cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi lợn, cho thuê trang trại nuôi lợn;
- Chăn nuôi gà, chăn nuôi gia cầm khác, cho thuê trang trại nuôi gia cầm;
- Cho thuê tài sản gắn liền với đất, cho thuê vườn cây kinh doanh.

4. Đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 24.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Vào ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty.

6. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

7. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm của niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



VÕ THANH PHƯƠNG



Số: 102/2023/BCKT/SV-VP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



ĐINH TÂN TƯỜNG

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0175-2023-107-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ THANH CHÂU

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 4253-2023-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.933.217.318	48.501.127.207
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	13.374.919.788	5.854.854.101
1.	Tiền	111		6.874.919.788	5.854.854.101
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.661.509.934	21.975.271.291
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.2)	29.075.630.014	16.978.685.154
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(V.3)	1.156.006.561	1.321.533.520
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.4)	953.873.359	3.675.052.617
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(V.5)	(5.524.000.000)	-
IV.	Hàng tồn kho	140		3.923.032.682	20.190.805.937
1.	Hàng tồn kho	141	(V.6)	3.923.032.682	20.190.805.937
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		973.754.914	480.195.878
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.7)	287.704.539	480.195.878
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(V.12)	686.050.375	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		241.089.944.658	265.987.504.008
II.	Tài sản cố định	220		236.240.190.575	260.014.280.704
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(V.8)	236.240.190.575	260.014.280.704
-	- Nguyên giá	222		350.068.571.893	346.195.447.604
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.828.381.318)	(86.181.166.900)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.846.324.374	4.428.603.776
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.9)	3.846.324.374	4.428.603.776
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.003.429.709	1.544.619.528
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.7)	1.003.429.709	1.544.619.528
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		285.023.161.976	314.488.631.215

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		135.202.965.436	176.318.186.904
I. Nợ ngắn hạn		310		56.691.965.436	60.879.186.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	(V.10)	590.060.834	1.168.880.113
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	(V.11)	1.641.290.322	441.290.322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	(V.12)	4.631.655.767	3.908.921.017
4. Phải trả người lao động		314		818.084.774	779.075.405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	(V.13)	488.880.822	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	(V.14)	5.514.399.704	10.408.370.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	(V.15)	42.400.000.000	43.200.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	(V.16)	607.593.213	972.649.191
II. Nợ dài hạn		330		78.511.000.000	115.439.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332	(V.11)	-	21.820.000.000
7. Phải trả dài hạn khác		337	(V.14)	25.236.000.000	24.544.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	(V.15)	53.275.000.000	69.075.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		149.820.196.540	138.170.444.311
I. Vốn chủ sở hữu		410	(V.17)	149.820.196.540	138.170.444.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		106.883.630.000	106.883.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		106.883.630.000	106.883.630.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415		(26.000.000)	(26.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		23.418.493.489	11.130.567.349
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		19.544.073.051	20.182.246.962
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		3.120.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		19.540.953.051	20.182.246.962
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		285.023.161.976	314.488.631.215

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

QUÁCH THẾ VƯƠNG

QUÁCH THẾ VƯƠNG

VÔ THANH PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	113.415.545.896	92.871.613.597
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.415.545.896	92.871.613.597
4.	Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	74.501.821.793	55.191.648.919
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.913.724.103	37.679.964.678
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	59.926.823	23.923.838
7.	Chi phí tài chính	22	(VI.4)	5.069.237.298	5.844.449.005
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.069.237.298	5.844.449.005
8.	Chi phí bán hàng	25	(VI.5)	58.393.203	48.742.500
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.6)	10.895.885.302	6.064.473.781
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.950.135.123	25.746.223.230
11.	Thu nhập khác	31	(VI.7)	885.671.659	211.290.908
12.	Chi phí khác	32	(VI.8)	81.482.766	1.330.499.664
13.	Lợi nhuận khác	40		804.188.893	(1.119.208.756)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.754.324.016	24.627.014.474
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.9)	4.213.370.965	4.444.767.512
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.540.953.051	20.182.246.962
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.10)	1.829	1.750

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



QUÁCH THẾ VƯƠNG

QUÁCH THẾ VƯƠNG

VÕ THANH PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		23.754.324.016	24.627.014.474
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	(VI.11)	28.007.703.160	22.725.855.243
-	Các khoản dự phòng	03	(VI.6)	5.524.000.000	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(VI.3, 8)	21.555.652	1.306.575.826
-	Chi phí lãi vay	06	(VI.4)	5.069.237.298	5.844.449.005
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.376.820.126	54.503.894.548
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.085.023.913)	(7.445.244.525)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.267.773.255	(785.206.663)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(20.208.811.965)	(5.220.986.401)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		733.681.158	(823.277.739)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5.067.856.476)	(5.844.449.005)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(V.12)	(1.744.767.512)	(4.700.000.000)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(V.16)	(1.637.109.000)	(719.595.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		40.634.705.673	28.965.135.215
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.057.761.559)	(3.753.774.033)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		324.945.455	59.172.727
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.411.718	29.759.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(3.693.404.386)	(3.664.841.852)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.	Tiền thu từ đi vay	33	(V.15)	4.000.000.000	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(V.15)	(20.600.000.000)	(24.100.000.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.821.235.600)	(5.342.881.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(29.421.235.600)	(29.442.881.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50		7.520.065.687	(4.142.588.137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	(V.1)	5.854.854.101	9.997.442.238
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	(V.1)	13.374.919.788	5.854.854.101

Bình Dương ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






QUÁCH THẾ VƯƠNG

QUÁCH THẾ VƯƠNG

VÕ THANH PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương, cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một Thành viên Lâm Nghiệp Bình Dương, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3701815415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 15/12/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 11/10/2022.

Vốn điều lệ: 106.883.630.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 10.688.363. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông Đoàn Minh Quang – Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Võ Thanh Phương – Tổng Giám đốc

Trụ sở chính đặt tại Khu phố 2, Thị trấn Phước Vĩnh, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông Lâm nghiệp.

3. Hoạt động kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây điều, trồng cây cao su, trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác;
- Khai thác gỗ rừng trồng, khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn mủ cao su, hạt điều, phân bón, giống cây trồng, vật nuôi (heo, gà);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Chăn nuôi lợn, cho thuê trang trại nuôi lợn;
- Chăn nuôi gà, chăn nuôi gia cầm khác, cho thuê trang trại nuôi gia cầm;
- Cho thuê tài sản gắn liền với đất, cho thuê vườn cây kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2022: 41 người (ngày 31/12/2021: 41 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ tài chính

Niên độ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Thực tế đích danh.

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận

Giá trị của tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao: Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	7 – 12 năm
- Cây lâu năm	19 – 20 năm
- Tài sản cố định khác	4 – 06 năm

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ sản phẩm cây điều (hạt) và của cây cao su (nước); thu nhập từ việc bán cây keo Lai, cây keo lá tràm, cây dầu, cây dầu – xà cừ, cây sao đen; thu nhập từ việc đầu tư chuồng trại, lực lượng lao động, ... để thực hiện hoạt động gia công chăn nuôi gà.

Đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	6.874.919.788	5.854.854.101
Tiền mặt	4.307.711.769	197.734.127
Tiền gửi ngân hàng – VND	2.567.208.019	5.657.119.974
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	6.500.000.000	-
Cộng	13.374.919.788	5.854.854.101

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Giống gia cầm Vietswan	12.955.000.000	8.892.000.000
Bà Nguyễn Thị Vân	8.074.000.000	2.674.000.000
Ông Lê Thanh Phương	4.400.000.000	3.200.000.000
Các khách hàng khác	3.646.630.014	2.212.685.154
Cộng	29.075.630.014	16.978.685.154

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thiên Đại Việt	500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đồng Gia	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Green Ka	-	405.000.000
Công ty TNHH XD DV Kỹ thuật Hoàng Giang	-	158.733.520
Các nhà cung cấp khác	406.006.561	757.800.000
Cộng	1.156.006.561	1.321.533.520

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển, quỹ phúc lợi và chi phí quản lý phải thu trong giao khoán đất	738.194.254	760.622.486
Phải thu tiền thuê đất	102.165.000	2.599.200.543
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	20.515.105	-
Ủng hộ, tài trợ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	209.250.000
Tạm ứng	82.390.000	105.885.000
Phải thu khác	10.609.000	94.588
Cộng	953.873.359	3.675.052.617

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn

Tuổi nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	432.000.000	-
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.092.000.000	-
Cộng	5.524.000.000	-
Tình hình biến động dự phòng	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập trong năm (*)	5.524.000.000	-
Số cuối năm	5.524.000.000	-

(*) Chi tiết như sau:

Nợ phải thu khách hàng quá hạn từ 6 tháng trở lên	Giá gốc	Số cuối năm Dự phòng đã trích lập	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Giống gia cầm Vietswan	8.584.000.000	(4.292.000.000)	4.292.000.000
Bà Nguyễn Thị Vân	1.440.000.000	(432.000.000)	1.008.000.000
Ông Lê Thanh Phương	1.600.000.000	(800.000.000)	800.000.000
Cộng	11.624.000.000	(5.524.000.000)	6.100.000.000

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	787.398.831	1.788.111.070
Công cụ, dụng cụ	11.990.000	36.576.840
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.123.643.851	18.366.118.027
Cộng	3.923.032.682	20.190.805.937

7. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	480.195.878	5.168.138.400	(5.360.629.739)	287.704.539
Chi phí trả trước dài hạn	1.544.619.528	207.333.490	(748.523.309)	1.003.429.709
Cộng	2.024.815.406	5.375.471.890	(6.109.153.048)	1.291.134.248

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thẻ hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	TSCĐ khác	TSCĐ phục vụ phúc lợi	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	238.927.344.997	7.926.992.245	5.882.059.598	92.957.399.515	389.927.364	111.723.885	346.195.447.604
Tăng trong năm	3.527.289.761	242.264.840	685.767.672	298.421.670	-	-	4.753.743.943
XDCB hoàn thành	3.527.289.761	-	-	298.421.670	-	-	3.825.711.431
Mua sắm mới	-	242.264.840	685.767.672	-	-	-	928.032.512
Giảm trong năm	65.952.000	183.215.436	-	631.452.218	-	-	880.619.654
Thanh lý	65.952.000	95.000.000	-	631.452.218	-	-	792.404.218
Giảm khác	-	88.215.436	-	-	-	-	88.215.436
Số cuối năm	242.388.682.758	7.986.041.649	6.567.827.270	92.624.368.967	389.927.364	111.723.885	350.068.571.893
Hết khấu hao còn sử dụng	2.886.133.359	2.354.593.065	3.565.037.871	-	339.927.364	111.723.885	9.257.415.544
Đang thế chấp	-	-	-	56.329.767.420	-	-	56.329.767.420
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	61.982.585.213	3.532.734.918	4.313.983.641	15.893.961.877	346.177.366	111.723.885	86.181.166.900
Tăng trong năm	21.693.975.314	686.988.446	403.851.898	5.210.387.498	12.500.004	-	28.007.703.160
Khấu hao trong năm	21.693.975.314	686.988.446	403.851.898	5.210.387.498	12.500.004	-	28.007.703.160
Giảm trong năm	65.952.000	144.358.648	-	150.178.094	-	-	360.488.742
Thanh lý	65.952.000	95.000.000	-	150.178.094	-	-	311.130.094
Giảm khác	-	49.358.648	-	-	-	-	49.358.648
Số cuối năm	83.610.608.527	4.075.364.716	4.717.835.539	20.954.171.281	358.677.370	111.723.885	113.828.381.318
Đang thế chấp	-	-	-	13.857.749.881	-	-	13.857.749.881
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	176.944.759.784	4.394.257.327	1.568.075.957	77.063.437.638	43.749.998	-	260.014.280.704
Số cuối năm	158.778.074.231	3.910.676.933	1.849.991.731	71.670.197.686	31.249.994	-	236.240.190.575
Đang thế chấp	-	-	-	42.472.017.539	-	-	42.472.017.539

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trong năm 2022, đơn vị đã thay đổi thời gian khấu hao của Tài Sản cố định là 6 năm. Chi phí khấu hao của Tài sản cố định này trong năm 2022 tăng 5.220.522.912 so với năm 2021.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tình hình tăng giảm Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng do đầu tư, mua sắm	Kết chuyển tăng tài sản	Tại ngày 31/12/2022
Mua sắm TSCĐ	-	772.267.672	(685.767.672)	86.500.000
Xây dựng cơ bản	2.357.672.811	2.350.687.665	(1.074.325.300)	3.634.035.176
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.070.930.965	1.174.974.328	(3.120.116.095)	125.789.198
Cộng	4.428.603.776	4.297.929.665	(4.880.209.067)	3.846.324.374

Chi tiết Chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng đối tượng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống Hồ chứa nước Đội Sản xuất Số 3	-	2.070.930.965
Vườn cây Bưởi 2021	954.171.673	629.128.999
Vườn cây Chanh 2020	1.542.032.934	1.071.432.886
Vườn Sầu riêng 2021	776.915.825	80.575.830
Khác	573.203.942	576.535.096
Cộng	3.846.324.374	4.428.603.776

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Đào Văn Cường	474.957.809	420.364.288
Ông Nguyễn Thế Phương	-	118.266.033
CN Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh – Trạm Xăng dầu Phước Vĩnh	105.249.071	32.788.220
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (Bên liên quan)	-	512.679.476
Các nhà cung cấp khác	9.853.954	84.782.096
Cộng	590.060.834	1.168.880.113

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.641.290.322	441.290.322
Ông Nguyễn Ngọc Trung	1.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Vân	200.000.000	-
Bà Võ Thị Kim Ghi	441.290.322	441.290.322
Dài hạn	-	21.820.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH MTV	-	21.820.000.000
Cộng	1.641.290.322	22.261.290.322

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	307.263.657	4.219.531.194	(4.103.777.528)	423.017.323
Thuế TNDN	1.739.218.182	4.213.370.965	(1.744.767.512)	4.207.821.635
Thuế TNCN	12.214.470	376.225.878	(387.623.539)	816.809
Thuế nhà đất	1.850.224.708	2.078.670.816	(4.614.945.899)	(686.050.375)
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các loại thuế khác	-	10.848.005	(10.848.005)	-
Cộng	3.908.921.017	10.901.646.858	(10.864.962.483)	3.945.605.392

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất	487.500.000	-
Chi phí lãi vay	1.380.822	-
Cộng	488.880.822	-

14. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.514.399.704	10.408.370.856
Cổ tức phải trả	1.680.000	6.413.017.800
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho bà Nguyễn Thị Hương	792.432.356	-
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho ông Nguyễn Thăng Vương	1.756.578.835	951.017.116
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh cho ông Nguyễn Văn Vượng	1.445.911.372	823.019.238
Phải trả doanh thu hợp tác kinh doanh khác	-	720.552.793
Phải trả khác	17.797.141	763.909
Nhận ký quỹ	1.500.000.000	1.500.000.000
Dài hạn	25.236.000.000	24.544.000.000
Nhận ký quỹ	25.236.000.000	24.544.000.000
Cộng	30.750.399.704	34.952.370.856

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	-	43.200.000.000	69.075.000.000	112.275.000.000
Tiền vay nhận được	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn thanh toán	-	(20.600.000.000)	-	(20.600.000.000)
Chuyển sang nợ đến hạn trả	-	15.800.000.000	(15.800.000.000)	-
Số cuối năm	4.000.000.000	38.400.000.000	53.275.000.000	95.675.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết nợ vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	42.400.000.000	43.200.000.000
Vay ngắn hạn	4.000.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Huyện Phú Giáo	4.000.000.000 (15.1)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	38.400.000.000	43.200.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương	15.800.000.000 (15.2)	20.600.000.000
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (Bên liên quan)	22.600.000.000 (15.3)	22.600.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	53.275.000.000	69.075.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Dương	53.275.000.000 (15.2)	69.075.000.000
Cộng	95.675.000.000	112.275.000.000

15.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Huyện Phú Giáo theo Hợp đồng số 5505-LAV-202202698 ngày 30/12/2022:

- Số tiền vay: 4.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 9 ngày;
- Lãi suất: 6,3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được bảo đảm bởi các Hợp đồng tiền gửi sau:
 - Hợp đồng tiền gửi số 5505642000318/2022/HĐTGRGLH/NHNo-PG ngày 08/11/2022;
 - Hợp đồng tiền gửi số 5505642000301/2022/HĐTGRGLH/NHNo-PG ngày 08/11/2022.

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 4.000.000.000 VNĐ.

15.2 Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 25/2017/HĐTD-TDH-UTNo ngày 14/09/2017, Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 25A/2017/HĐTD-TDH-UTNo ngày 19/04/2018 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 25B/2017/HĐTD-TDH-UTNo ngày 01/10/2018:

- Số tiền vay tối đa: 20.300.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 140.000 gà thịt;
- Thời hạn vay: 72 tháng. Thời gian ân hạn là 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (09 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo (mục V.7 & mục V.8);

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 2.300.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2023 là 2.300.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 09/2018/HĐTD-DH-UTNo ngày 06/06/2018:

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Số tiền vay tối đa: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 224.000 gà thịt;
- Thời hạn vay: 96 tháng. Thời gian ân hạn là 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (09 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo (mục V.7 & mục V.8);

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 14.000.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2023 là 4.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp số 25/2018/HĐTD-TDH-UTNo ngày 24/10/2018:

- Số tiền vay tối đa: 46.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 160.000 gà thịt;
- Thời hạn vay: 96 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo (mục V.7 & mục V.8);

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 24.875.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2023 là 6.500.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng Vay vốn ủy thác phát triển sản xuất nông nghiệp số 03/2020/HĐTD-DH-UTNo ngày 15/07/2020:

- Số tiền vay tối đa: 30.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình trang trại chăn nuôi 2.400 heo nái;
- Thời hạn vay: 96 tháng. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: 3,85%/năm. Lãi suất trong thời gian ân hạn (12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên) là 3%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp vườn cây cao su và quyền khai thác mỏ cao su hàng năm của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14/2016/HĐTCTS ngày 31/08/2016 và các Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 14A, 14B, 14C, 14D, 14E kèm theo (mục V.7 & mục V.8);

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 27.900.000.000 VND, trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2023 là 3.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15.3 Vay dài hạn đến hạn trả của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP theo Hợp đồng cho vay số 01/HĐVT/TL-NLN ngày 30/07/2019:

- Số tiền vay: 22.600.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 24 tháng;
- Lãi suất: 9%/năm;

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 22.600.000.000 VND, trong đó, nợ quá hạn trả từ ngày 01/08/2021 là 22.600.000.000 VND, không tính lãi suất nợ quá hạn theo văn bản số 147/TL-KT ngày 29/3/2022 của Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	310.623.482	369.087.674	(81.750.000)	597.961.156
Quỹ phúc lợi	661.298.720	738.175.348	(1.390.569.000)	8.905.068
Quỹ khen thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty	-	164.790.000	(164.790.000)	-
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	726.989	-	-	726.989
Cộng	972.649.191	1.272.053.022	(1.637.109.000)	607.593.213

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	106.883.630.000	(26.000.000)	5.235.421.766	13.387.209.547	125.480.261.313
Tăng trong năm trước	-	-	5.896.518.250	20.182.246.962	26.078.765.212
Giảm trong năm trước	-	-	(1.372.667)	(13.387.209.547)	(13.388.582.214)
Số dư cuối năm trước	106.883.630.000	(26.000.000)	11.130.567.349	20.182.246.962	138.170.444.311
Số dư đầu năm nay	106.883.630.000	(26.000.000)	11.130.567.349	20.182.246.962	138.170.444.311
Lãi trong năm nay	-	-	-	19.540.953.051	19.540.953.051
Phân phối lợi nhuận	-	-	12.287.926.140	(20.179.126.962)	(7.891.200.822)
Số dư cuối năm nay	106.883.630.000	(26.000.000)	23.418.493.489	19.544.073.051	149.820.196.540

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Tại ngày đầu năm	106.883.630.000	106.883.630.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Tại ngày cuối năm	106.883.630.000	106.883.630.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.409.897.800	6.413.017.800

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17.3. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12.287.926.140	5.896.518.250
Trích Quỹ khen thưởng	369.087.674	212.876.166
Trích Quỹ phúc lợi	738.175.348	425.752.331
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	164.790.000	171.645.000
Ứng hộ, tài trợ	209.250.000	267.400.000
Chia cổ tức	6.409.897.800	6.413.017.800
Cộng	20.179.126.962	13.387.209.547

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.688.363	10.688.363
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.688.363	10.688.363
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.688.363</i>	<i>10.688.363</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.600	2.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.600</i>	<i>2.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.685.763	10.685.763
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.685.763</i>	<i>10.685.763</i>
Mệnh giá cổ phiếu: (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	17.704.532.626	20.542.632.660
Doanh thu bán các thành phẩm	28.124.379.387	2.919.213.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.426.289.134	44.452.733.475
Doanh thu hợp tác kinh doanh	22.160.344.749	24.957.034.062
Cộng	113.415.545.896	92.871.613.597

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	16.081.769.169	19.609.953.853
Giá vốn bán các thành phẩm	23.815.964.279	6.124.647.668
Giá vốn dịch vụ	22.191.614.324	16.777.155.872
Giá vốn hợp tác kinh doanh	12.412.474.021	12.679.891.526
Cộng	74.501.821.793	55.191.648.919

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	59.926.823	23.923.838
Cộng	59.926.823	23.923.838

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.069.237.298	5.844.449.005
Cộng	5.069.237.298	5.844.449.005

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bằng tiền khác	58.393.203	48.742.500
Cộng	58.393.203	48.742.500

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.110.181.413	3.754.805.609
Chi phí dụng cụ quản lý	-	8.976.809
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.120.455	110.993.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.992.196	892.754.153
Thuế, phí và lệ phí	26.550.743	21.188.449
Chi phí dự phòng	5.524.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.089.421	102.835.754
Chi phí bằng tiền khác	1.382.951.074	1.172.919.137
Cộng	10.895.885.302	6.064.473.781

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê trang trại và tiền chậm nộp	355.000.000	140.000.000
Thu nhập từ hỗ trợ quản lý bảo vệ trang trại và chi phí chăm sóc nuôi dưỡng cây trồng	39.090.909	39.090.908
Thu nhập từ bồi thường vườn cây cao su gãy đổ	383.968.250	-
Thu nhập từ khai thác sản phẩm	94.112.500	-
Thu nhập khác	13.500.000	32.200.000
Cộng	885.671.659	211.290.908

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	81.482.475	1.330.499.664
Chi phí khác	291	-
Cộng	81.482.766	1.330.499.664

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.213.370.965	4.444.767.512
Cộng	4.213.370.965	4.444.767.512

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG LÂM NGHIỆP BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.540.953.051	20.182.246.962
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(1.481.303.022)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (**)	19.540.953.051	18.700.943.940
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.685.763	10.685.763
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.829	1.750

(*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/5/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, quỹ khen thưởng, phúc lợi & Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên năm 2021 là 1.272.053.022 đồng và Tiền phạt dưỡng Mẹ Việt Nam Anh hùng & công tác xã hội là 209.250.000.

(**) Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông năm nay chưa loại trừ số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi & tiền phạt dưỡng Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng & công tác xã hội năm 2022.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	6.115.744.678	3.381.890.245
Chi phí nhân công	5.968.227.979	6.738.533.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.007.703.160	22.725.855.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.642.048.174	3.631.733.303
Chi phí bằng tiền khác	5.156.922.976	4.864.252.866
Cộng	48.889.557.212	41.342.264.784

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty.

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



QUÁCH THẾ VƯƠNG

QUÁCH THẾ VƯƠNG

VÔ THANH PHƯƠNG